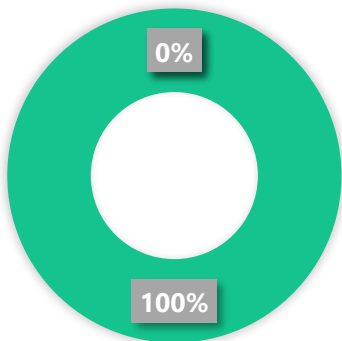


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

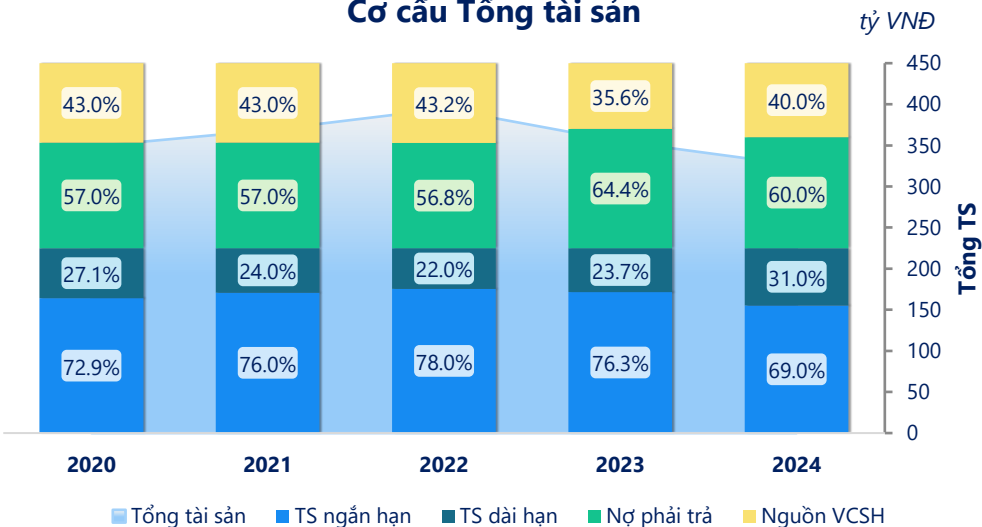
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,200		
SL cổ phiếu LH		10,324,781		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		33,725		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		130		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		128		
P/E		31.8		
EPS		390		
	YTD	1T	3T	6T
MDG		4.2%	13.8%	12.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

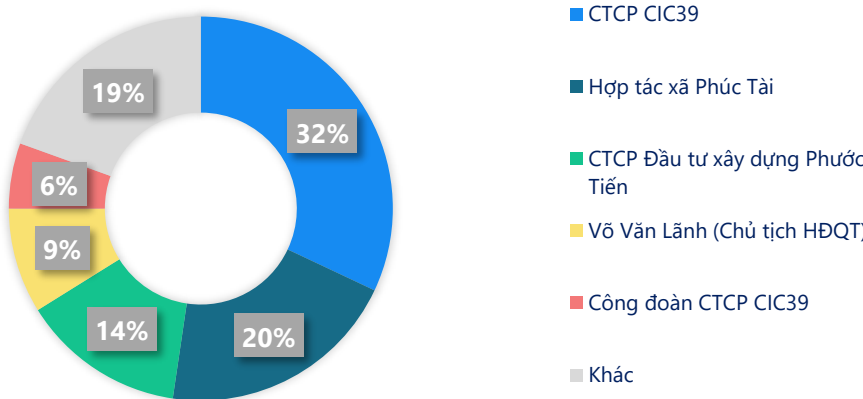
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MDG** năm 2024 đạt **326.0** tỷ đồng, giảm **8.16%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

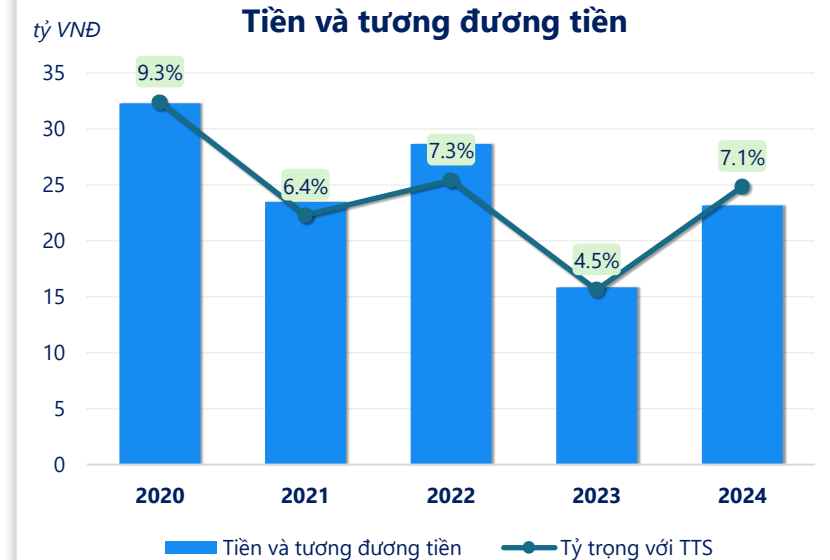
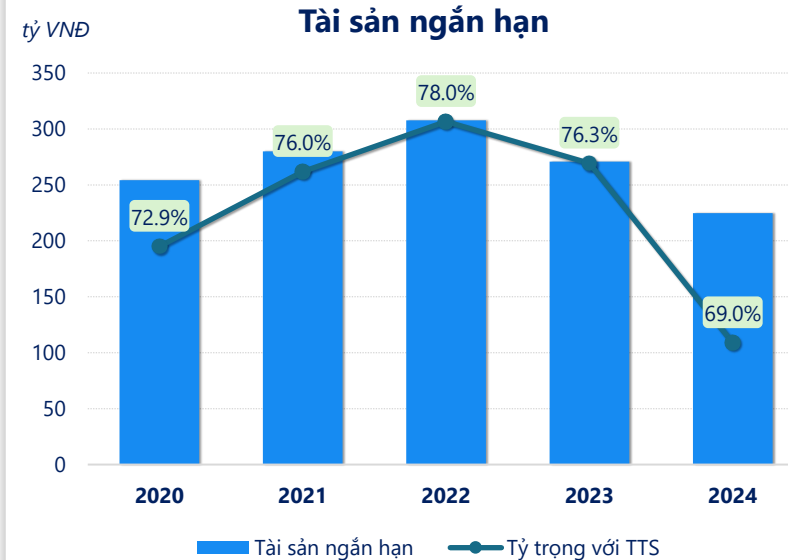
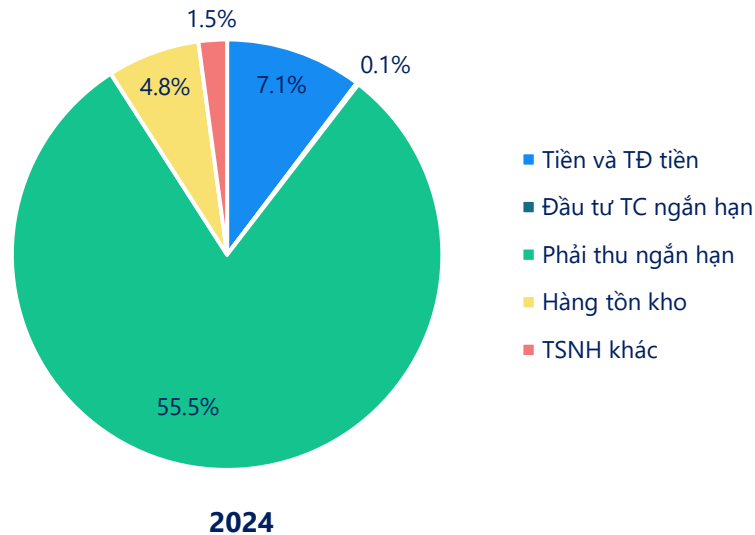
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

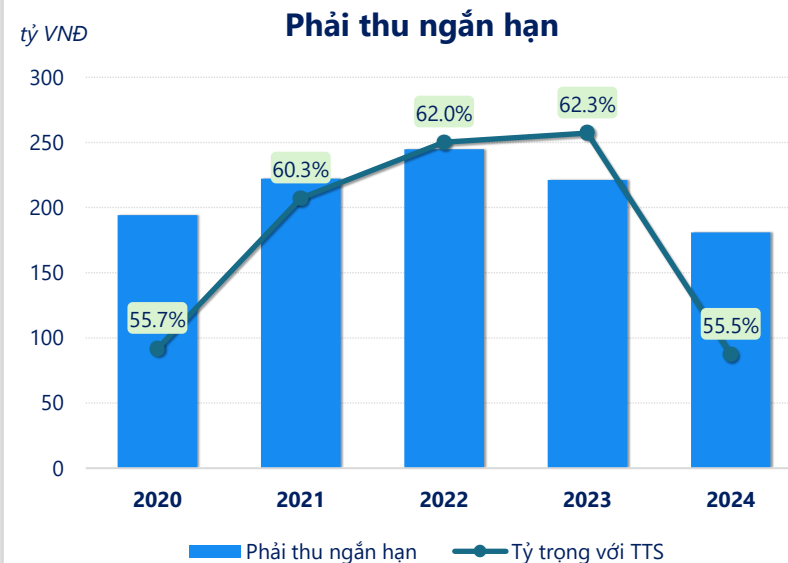
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP CIC39** sở hữu **32.0%**, lớn thứ 2 là Hợp tác xã Phúc Tài nắm giữ 20.3% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư xây dựng Phước Tiến nắm giữ 13.8%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

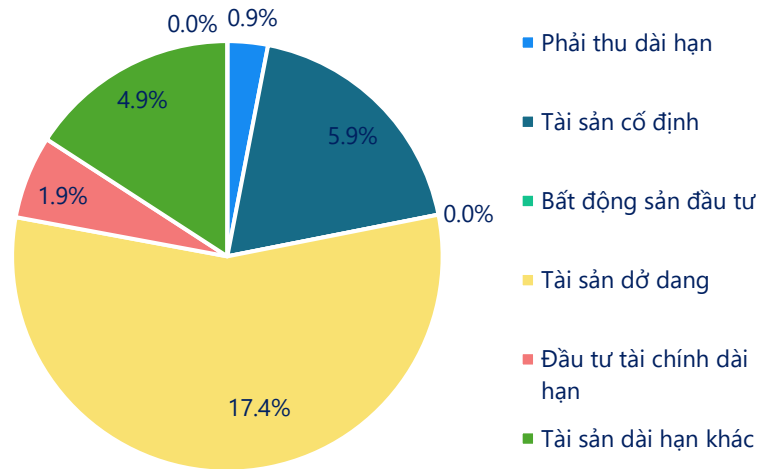


**Tài sản ngắn hạn** của MDG năm 2024 giảm **17.0%** so với năm trước, đạt **224.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.10% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

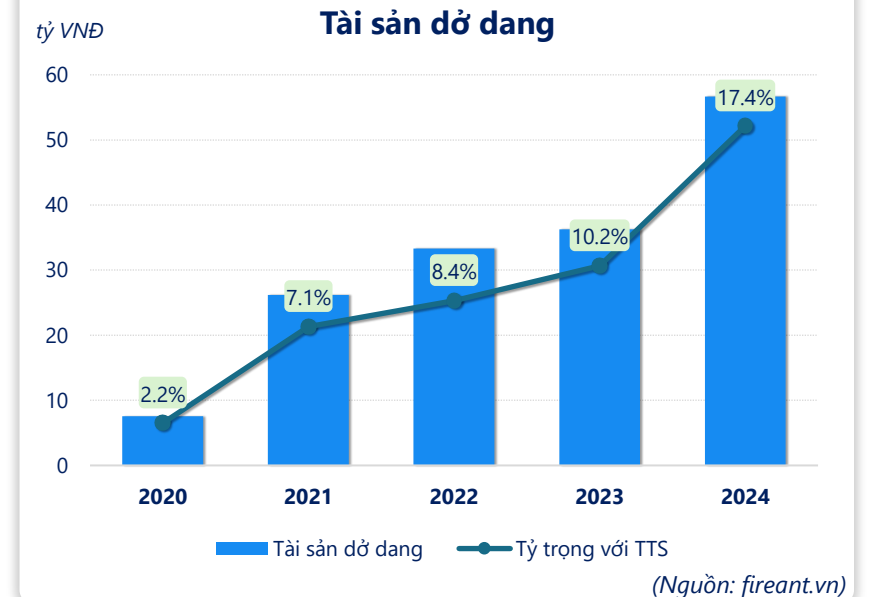
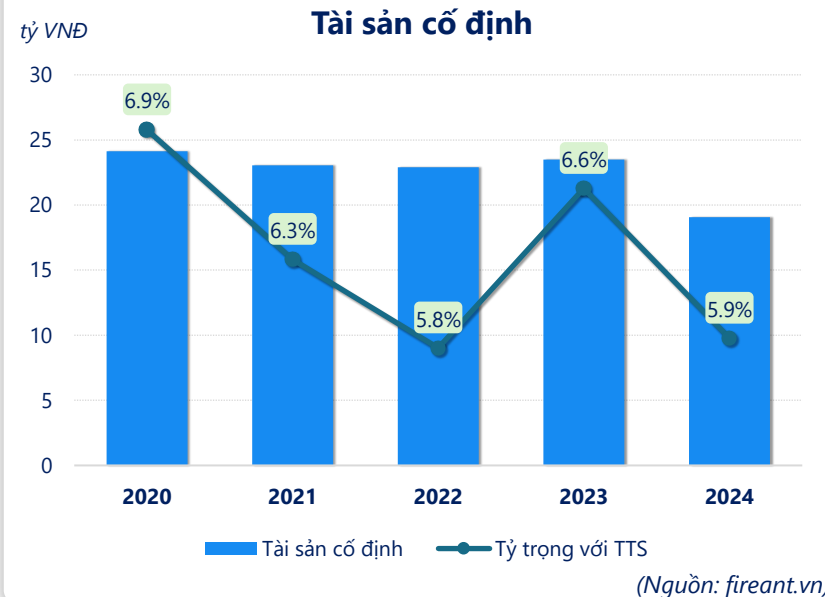
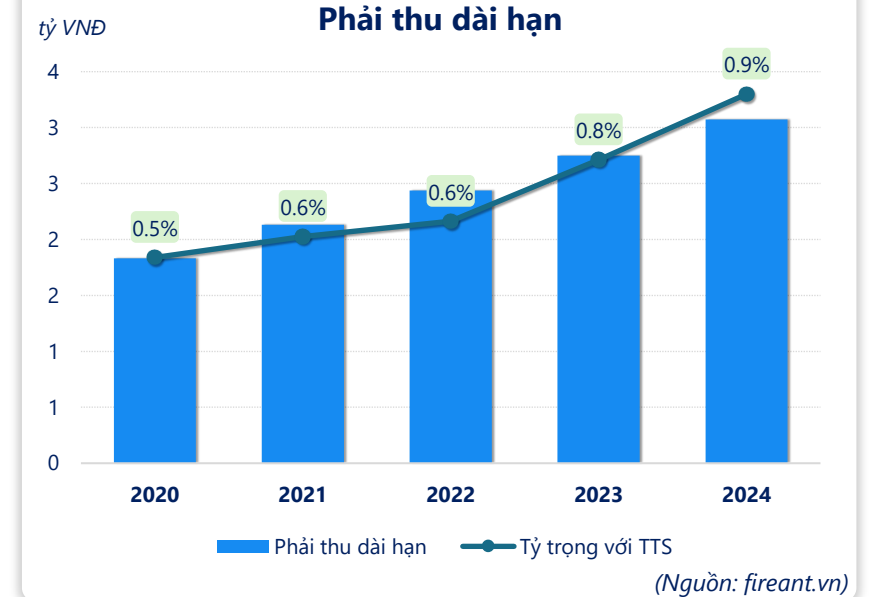
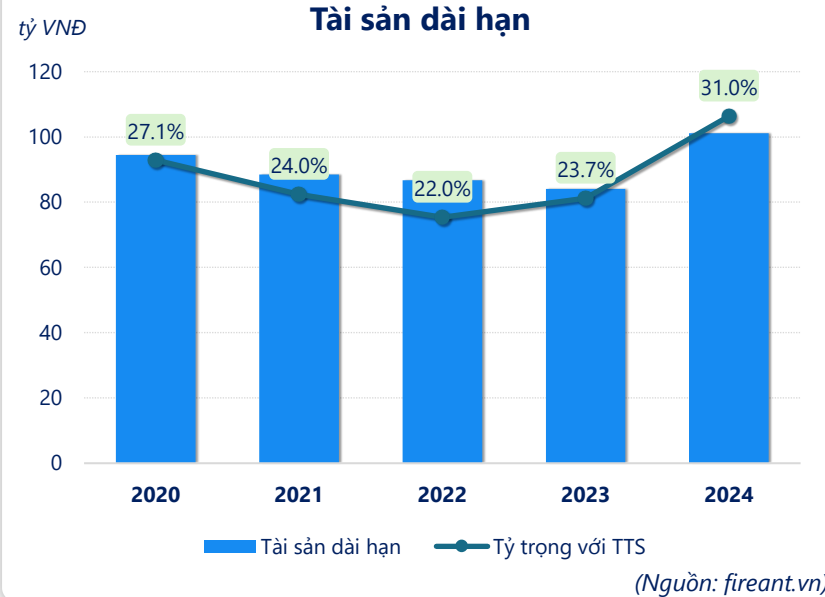


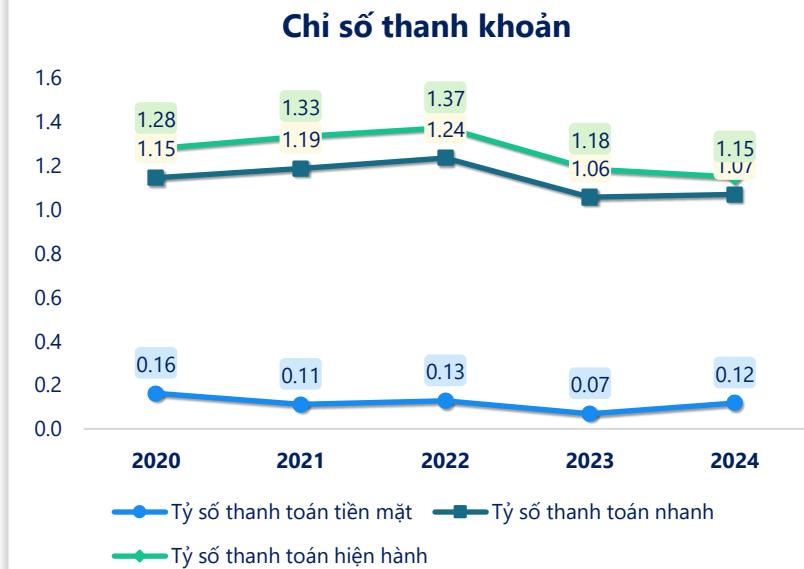
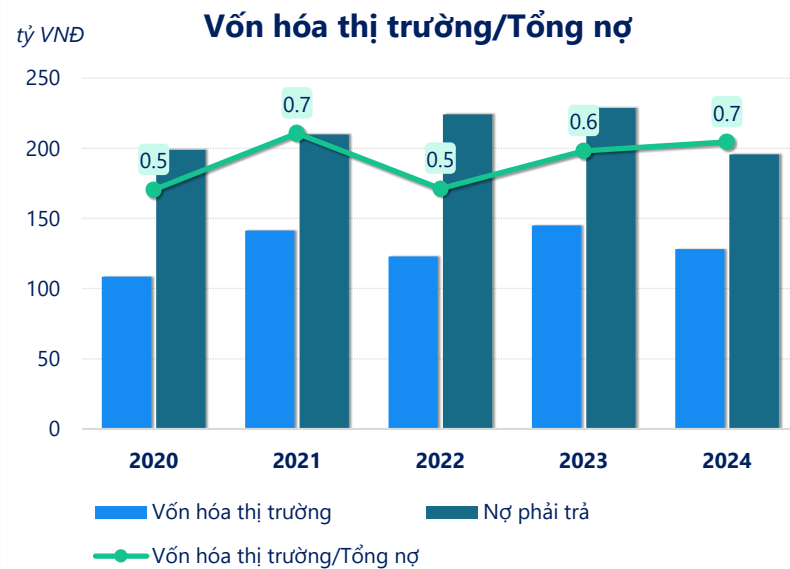
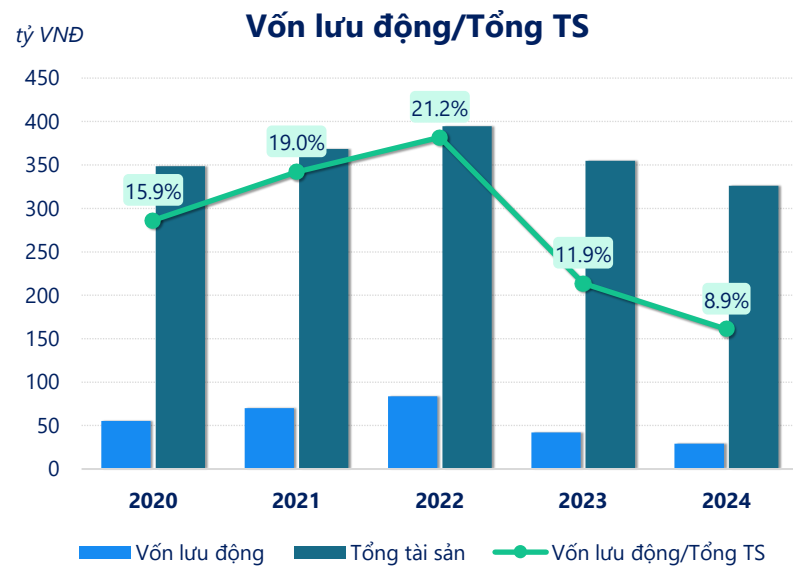
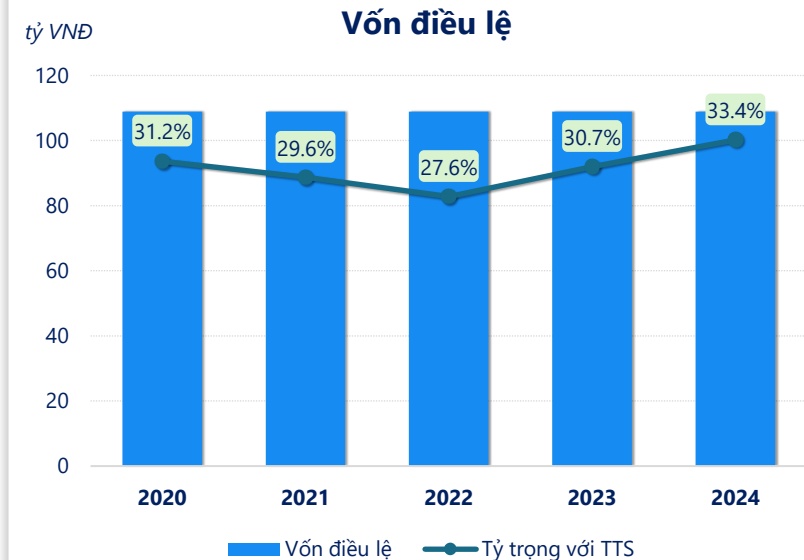
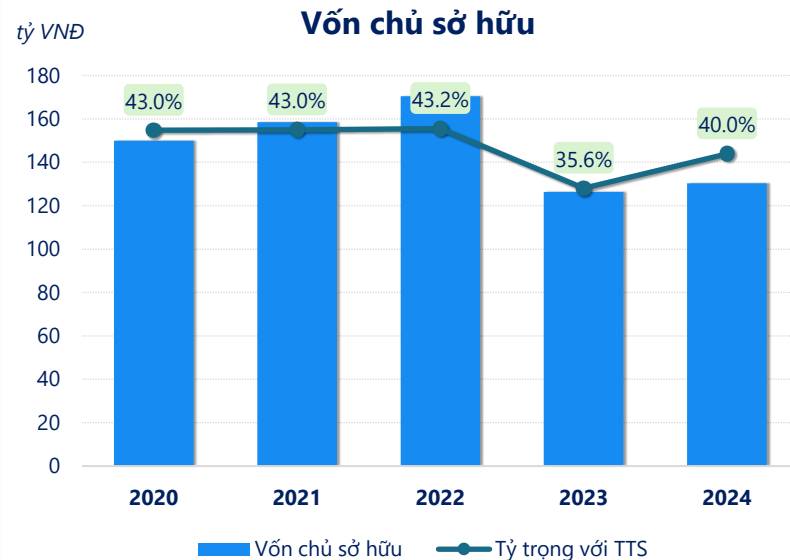
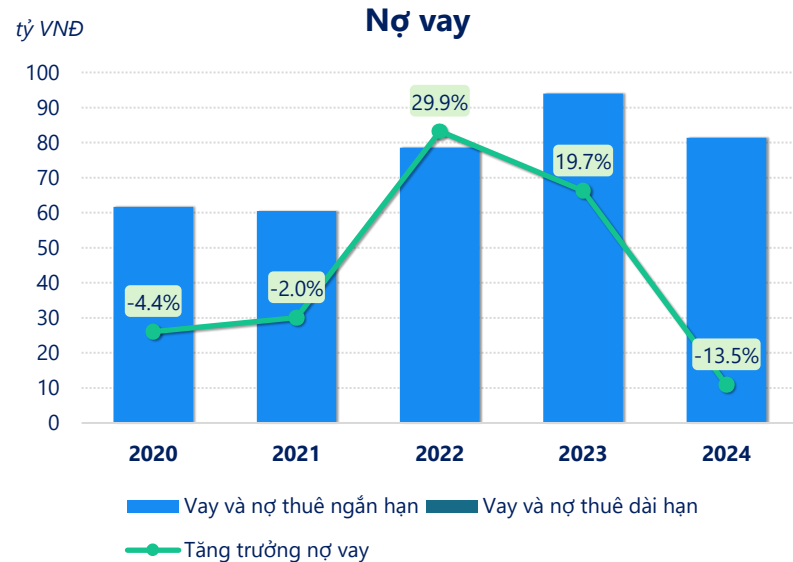
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **20.3%** so với năm trước và đạt **101.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **31.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **17.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>326</b>	<b>355</b>	<b>-8.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>225</b>	<b>271</b>	<b>-17.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.2	15.8	46.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.35	0	
Phải thu ngắn hạn	181	221	-18.2%
Hàng tồn kho	15.6	29.1	-46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.81	4.82	-0.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>101</b>	<b>84.1</b>	<b>20.3%</b>
Phải thu dài hạn	3.07	2.75	11.7%
Tài sản cố định	19.1	23.5	-18.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.7	36.3	56.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	16.0	15.2	5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>196</b>	<b>229</b>	<b>-14.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>196</b>	<b>229</b>	<b>-14.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.3	94.0	-13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.2	99.8	-38.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>130</b>	<b>126</b>	<b>3.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>130</b>	<b>126</b>	<b>3.2%</b>
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>271</b>	<b>211</b>	<b>361</b>	<b>277</b>	<b>229</b>
Giá vốn hàng bán	238	163	291	221	176
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>32.5</b>	<b>47.7</b>	<b>69.4</b>	<b>55.7</b>	<b>53.1</b>
Doanh thu HĐTC	1.70	0.66	1.12	0.67	0.23
Chi phí TC	2.31	3.96	5.50	7.64	5.81
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.71</b>	<b>4.28</b>	<b>5.32</b>	<b>7.63</b>	<b>5.79</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.7	15.4	31.3	37.0	33.0
Chi phí QLDN	10.3	8.95	9.38	46.4	8.77
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.86</b>	<b>20.1</b>	<b>24.3</b>	<b>-34.6</b>	<b>5.74</b>
Lợi nhuận khác	0.36	-0.30	2.69	-1.86	-1.63
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.22</b>	<b>19.8</b>	<b>27.0</b>	<b>-36.4</b>	<b>4.11</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.75</b>	<b>15.7</b>	<b>21.6</b>	<b>-36.5</b>	<b>4.03</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.75</b>	<b>15.7</b>	<b>21.6</b>	<b>-36.5</b>	<b>4.03</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.5	3.77	3.61	-20.4	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.04	-5.19	-9.34	-1.71	-19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.95	-7.39	10.9	9.33	-12.7
Tiền đầu kỳ	16.8	32.3	23.5	28.7	15.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.5</b>	<b>-8.81</b>	<b>5.20</b>	<b>-12.8</b>	<b>7.32</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	23.5	28.7	15.8	23.2